

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá cho thuê đối với diện tích kinh doanh dịch vụ tại một số tòa nhà chung cư tái định cư, nhà chung cư thương mại thuộc tài sản công của Thành phố giao cho Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội quản lý.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Căn cứ Luật Giá số 140/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 của UBND Thành phố ban hành Quy định đấu giá cho thuê diện tích kinh doanh dịch vụ tại các nhà chung cư tái định cư, nhà ở xã hội và diện tích kinh doanh dịch vụ do các Chủ đầu tư dự án nhà ở bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số .../TTr-SXD(KTXD) ngày .../02/2026 đề nghị phê duyệt đơn giá cho thuê đối với diện tích kinh doanh dịch vụ tại một số tòa nhà chung cư tái định cư, nhà chung cư thương mại thuộc tài sản công của Thành phố giao cho Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội quản lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá cho thuê đối với diện tích kinh doanh dịch vụ tại một số tòa nhà chung cư tái định cư, nhà chung cư thương mại thuộc tài sản công của Thành phố giao cho Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội quản lý.

(Đơn giá cho thuê chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội

Căn cứ đơn giá được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này tổ chức thực hiện xác định giá khởi điểm, bước giá trình Sở Tài chính phê duyệt, thực hiện tổ chức đấu giá cho thuê theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản và các quy định có liên quan; Kịp thời rà soát, tham mưu, trình sửa đổi bổ sung đơn giá cho thuê khi phát sinh diện tích kinh doanh dịch vụ để cho thuê tăng thêm hoặc điều chỉnh đơn giá cho thuê đối với diện tích kinh doanh dịch vụ khi có sự biến động về đơn giá

cho thuê, đảm bảo phù hợp theo quy định; Sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ và thanh quyết toán theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Sở Tài chính

Có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt giá khởi điểm, bước giá làm căn cứ tổ chức đấu giá theo quy định tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 của UBND Thành phố.

3. Sở Xây dựng

Có trách nhiệm ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê tài sản theo quy định tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 của UBND Thành phố.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/cáo);
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUBTP; PCVP V. T. Anh, ĐT, KT;
- Trung tâm TT DL&CNS;
- Lưu: VT, ĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Đức Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND Thành phố)

1. Đơn giá cho thuê diện tích kinh doanh dịch vụ tại các tòa nhà chung cư thương mại thuộc tài sản công của Thành phố giao cho Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội quản lý

Stt	Khu vực, địa điểm	Diện tích KDDV	Diện tích kinh doanh dịch vụ (m ²)	Đơn giá cho thuê chưa bao gồm VAT (đồng/m ² /tháng)
1	Tòa K1 - Lô đất CT14 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 2 (15)	19,4	163.000
2		Kiốt số 16 (9)	49,8	158.000
3		Kiốt số 12 (5)	39,1	158.000
4		Kiốt số 8 (1)	31	142.000
5		Kiốt số 9 (2)	31,3	142.000
6	Tòa K2 - Lô đất CT14 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 4 (8)	30,9	176.000
7	Tòa K5 - Lô đất CT14 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 3 (1)	24,8	143.000
8		Kiốt số 1 (2)	25,7	143.000
9		Kiốt số 2 (3)	25,5	143.000
10	Tòa K6 - Lô đất CT14 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 3 (4)	118,9	133.000
11		Kiốt số 7 (1)	90,7	133.000
12		Kiốt số 1 (2)	28,6	139.000
13	Tòa P1 - Lô đất CT16 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 1 (1)	32,7	141.000
14	Tòa CT20B - Lô đất CT20 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 4 - 1 (4A)	54,9	186.000
15		Kiốt số 4 - 2 (4B)	54,8	186.000
16		Kiốt số 4 - 3 (4C)	28,5	186.000
17		Kiốt số 1 (1)	66,3	186.000
18	Tòa CT20C - Lô đất CT20 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 2 - 1 (2A)	29,8	179.000
19		Kiốt số 2 - 2 (2B)	49,4	179.000
20		Kiốt số 1 (1)	71,9	179.000
21	Tòa CT20D - Lô đất CT20 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 1 (1)	72,2	179.000
22	Tòa CT20E - Lô đất CT20 - KĐT Việt Hưng	Kiốt số 3 (3)	58,9	179.000
23		Kiốt số 2 (2)	98,3	174.000

2. Đơn giá cho thuê diện tích kinh doanh dịch tại các tòa chung cư tái định cư thuộc tài sản công của Thành phố giao cho Trung tâm Quản lý nhà thành phố Hà Nội quản lý

Stt	Khu vực, địa điểm	Vị trí diện tích KDDV	Diện tích (m ²)	Đơn giá cho thuê chưa bao gồm VAT (đồng/m ² /tháng)
1	N01 Tây Nam ĐHTM đường Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm	Tầng 2	780,29	261.000
2	N02 Tây Nam ĐHTM đường Lê Đức Thọ, phường Từ Liêm	Tầng 2	616,95	261.000
3	Tòa nhà CTI.1-1A Khu nhà ở Vĩnh Hoàng, phường Tương Mai	Tầng 1	930,94	190.000
4	Tòa nhà CTI.1-1B Khu nhà ở Vĩnh Hoàng, phường Tương Mai	Tầng 1	711,45	206.000
5	Tòa nhà CTI.2 Khu nhà ở Vĩnh Hoàng, phường Tương Mai	Tầng 1	1.376,63	197.000
6	Tòa nhà CT2 Khu tái định cư tại ao Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa	Tầng 2	711,2	202.000
7	Tòa nhà Lô E Khu đô thị Yên Hòa, phường Yên Hòa	Tầng 1	109,87	265.000
		Tầng 2	213	168.000
8	Tòa nhà N07 Khu 5.3ha, phường Cầu Giấy	Tầng 1	205	210.000
9	Tòa nhà A1 Khu tái định cư Kim Giang, phường Khương Đình	Tầng 1	307	130.000
10	Tòa nhà A2 Khu tái định cư Kim Giang, phường Khương Đình	Tầng 1	621	137.000
11	Tòa nhà CT2 Khu đô thị phường Tương Mai	Tầng 1	263,4	204.000
12	Tòa nhà NO16A Phường Việt Hưng	Tầng 1	889	159.000
		Tầng 2	1290	114.000
		Tầng 3	1290	107.000
13	Tòa nhà NO16B Phường Việt Hưng	Tầng 1	817	159.000
		Tầng 2	986	114.000
		Tầng 3	859	107.000
14	Tòa nhà CT2 Xuân La Khu tái định cư phường Nghĩa Đô	Tầng 1	752,5	267.000
15	Toà nhà A6A Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	160,2	239.000
16	Toà nhà A6B Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	159,5	235.000

17	Toà nhà A6C Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	152,5	239.000
18	Toà nhà A6D Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	152,2	239.000
19	Toà nhà B3D Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	25,6	241.000
20	Toà nhà B6A Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	257,31	245.000
		Tầng 2	1.380,47	188.000
		Tầng 3	1.408,38	177.000
21	Toà nhà B10A Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	1126,03	239.000
		Tầng 2	1769,61	182.000
22	Toà 21T1 Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa			
22.1	Đơn nguyên A14A1 Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	327,6	413.000
22.2	Đơn nguyên A14A2 Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	321,1	413.000
23	Toà 21T2 Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa			
23.1	Đơn nguyên A14B1 Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	327,6	413.000
23.2	Đơn nguyên A14B2 Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1	321,1	413.000
24	Toà 30T1 + 30T2 Khu đô thị Nam Trung Yên, Phường Yên Hòa	Tầng 1 (diện tích chưa cho thuê)	764,71	442.000
		Tầng 1 (trường hợp sử dụng cho thuê Văn phòng)	966,02	335.000
		Tầng 1 (trường hợp sử dụng cho thuê TMDV)		442.000
		Tầng 2	2.417,56	200.000
		Tầng 3	1891,23	190.000